

## **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future  
with confidence**

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 13 - 56      |

2.0  
Y  
JUN  
AM  
Ch

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 7, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Chủ tịch           |
| Bà Hòa Thị Thu Hà     | Thành viên         |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên         |
| Ông Ngô Văn Thụ       | Thành viên         |
| Bà Hoàng Phương Hằng  | Thành viên độc lập |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Hoa Tùng      | Trưởng ban |
| Bà Đỗ Thảo Quyên       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Ngô Văn Thụ       | Tổng Giám đốc     |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lâm Thị Hiền       | Phó Tổng Giám đốc |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Thị Hương Giang**



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12824744/69522250-HN/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hoàng Linh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.162.795.691.915</b> | <b>1.108.587.756.349</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>295.234.819.141</b>   | <b>346.622.901.245</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 231.971.052.018          | 70.123.117.547               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 63.263.767.123           | 276.499.783.698              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>12.407.955.068</b>    | <b>122.356.281.095</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 12.407.955.068           | 122.356.281.095              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>429.690.792.402</b>   | <b>333.539.294.891</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.1         | 328.017.895.468          | 281.041.557.777              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6.2         | 81.707.087.472           | 37.330.026.835               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 7           | 23.604.528.443           | 18.806.429.260               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 8           | (3.638.718.981)          | (3.638.718.981)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>340.299.210.538</b>   | <b>239.364.939.489</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 345.459.229.149          | 241.513.423.295              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 142        |             | (5.160.018.611)          | (2.148.483.806)              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>85.162.914.766</b>    | <b>66.704.339.629</b>        |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 10          | 14.880.883.377           | 13.471.731.749               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 69.694.556.134           | 53.187.540.462               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 11          | 587.475.255              | 45.067.418                   |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ<br/>(Trình bày lại)</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>1.539.037.801.941</b> | <b>1.420.612.504.113</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>14.869.678.056</b>    | <b>3.617.238.753</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 215          | 7                  | 14.869.678.056           | 3.617.238.753                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>842.004.605.807</b>   | <b>890.389.773.268</b>               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 12                 | 807.114.375.208          | 852.498.214.275                      |
| Nguyên giá                                     | 222          |                    | 1.825.270.212.128        | 1.817.746.990.805                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |                    | (1.018.155.836.920)      | (965.248.776.530)                    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224          | 13                 | 30.769.127.274           | 32.667.562.866                       |
| Nguyên giá                                     | 225          |                    | 40.976.150.806           | 40.976.150.806                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226          |                    | (10.207.023.532)         | (8.308.587.940)                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 14                 | 4.121.103.325            | 5.223.996.127                        |
| Nguyên giá                                     | 228          |                    | 17.649.966.365           | 17.649.966.365                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229          |                    | (13.528.863.040)         | (12.425.970.238)                     |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b>   | <b>15</b>          | <b>445.948.341.857</b>   | <b>281.066.772.524</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 252          |                    | 445.948.341.857          | 281.066.772.524                      |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>260</b>   | <b>16</b>          | <b>56.878.504.434</b>    | <b>58.184.439.385</b>                |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 262          |                    | 56.878.504.434           | 58.184.439.385                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>270</b>   |                    | <b>179.336.671.787</b>   | <b>187.354.280.183</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271          | 10                 | 178.938.223.373          | 186.569.107.433                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 272          | 30.3               | 398.448.414              | 785.172.750                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(280 = 100 + 200)</b> | <b>280</b>   |                    | <b>2.701.833.493.856</b> | <b>2.529.200.260.462</b>             |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>842.815.750.324</b>   | <b>703.597.445.053</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>772.767.932.135</b>   | <b>608.751.653.213</b>       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 17.1        | 253.130.933.439          | 183.920.068.898              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 17.2        | 46.210.403.640           | 35.223.524.344               |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                | 313        |             | 70.358.400               | 70.358.400                   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314        | 18          | 9.575.804.069            | 28.650.748.806               |
| 5. Phải trả người lao động                                   | 315        |             | 28.072.305.688           | 25.134.675.997               |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 316        | 19          | 20.077.970.531           | 39.249.725.925               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 320        | 20          | 39.354.145.582           | 25.356.234.887               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 321        | 22          | 321.956.380.534          | 235.224.392.726              |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 323        | 21          | 54.319.630.252           | 35.921.923.230               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>70.047.818.189</b>    | <b>94.845.791.840</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        |             | 587.736.363              | -                            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        | 22          | 69.460.081.826           | 94.845.791.840               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>1.859.017.743.532</b> | <b>1.825.602.815.409</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | 23          | 1.129.640.000.000        | 1.129.640.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 1.129.640.000.000        | 1.129.640.000.000            |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |             | 327.517.083.602          | 327.517.083.602              |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 13.417.059.302           | 13.417.059.302               |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 420        |             | 387.690.671.999          | 354.151.889.073              |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 330.759.458.480          | 234.586.829.044              |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 56.931.213.519           | 119.565.060.029              |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |             | 752.928.629              | 876.783.432                  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>             | <b>440</b> |             | <b>2.701.833.493.856</b> | <b>2.529.200.260.462</b>     |

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Ngà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ngà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Hồng Giang

Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số    | Thuyết minh | Kỳ này                           | Kỳ trước                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                         | 01       | 24.1        | 1.173.703.598.423                | 1.205.823.535.080              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                   | 02       | 24.1        | 447.991.250                      | 491.778.277                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)              | 10       | 24.1        | 1.173.255.607.173                | 1.205.331.756.803              |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                           | 11       | 25          | 978.481.429.405                  | 986.916.258.675                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                   | 20       |             | 194.774.177.768                  | 218.415.498.128                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 22       | 24.2        | 13.724.571.542                   | 13.764.656.362                 |
| 7. Chi phí tài chính<br>- Trong đó: Chi phí đi vay                                | 23<br>24 | 27          | 12.645.390.428<br>12.156.778.766 | 9.024.084.061<br>8.348.243.793 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                               | 25       | 26          | 71.761.935.749                   | 74.172.549.121                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26       | 26          | 48.790.679.499                   | 47.284.196.717                 |
| 10. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết                                          | 27       | 16          | (1.305.934.951)                  | 1.906.729.645                  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26+27)} | 30       |             | 73.994.808.683                   | 103.606.054.236                |
| 12. Thu nhập khác                                                                 | 31       | 28          | 2.498.440.577                    | 2.940.187.954                  |
| 13. Chi phí khác                                                                  | 32       | 28          | 2.992.652.536                    | 1.016.269.530                  |
| 14. (Lỗ)/lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)                                         | 40       | 28          | (494.211.959)                    | 1.923.918.424                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                              | 50       |             | 73.500.596.724                   | 105.529.972.660                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 51       | 30.1        | 16.146.951.837                   | 15.946.766.258                 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------------------|
| 17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại          | 52    | 30.3        | 386.724.336    | (399.240.033)               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 56.966.920.551 | 89.982.446.435              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 56.931.213.519 | 89.947.995.293              |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 35.707.032     | 34.451.142                  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 32          | 504            | 993                         |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 32          | 504            | 975                         |

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO





Phạm Thị Ngà

Phạm Thị Ngà

Đỗ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                        |           |             |                         |                             |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>73.500.596.724</b>   | <b>105.529.972.660</b>      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                      |           |             |                         |                             |
| - Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ chi phí thuê đất trả trước | 02        |             | 60.271.909.065          | 57.551.370.019              |
| - Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)                                                                | 03        |             | 3.011.534.805           | (536.968.314)               |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ              | 04        |             | (575.282.681)           | 302.917.056                 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                                     | 05        |             | (8.507.573.886)         | (8.820.644.870)             |
| - Chi phí đi vay                                                                                         | 06        | 27          | 12.156.778.766          | 8.348.243.793               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                  | <b>08</b> |             | <b>139.857.962.793</b>  | <b>162.374.890.344</b>      |
| - Tăng các khoản phải thu                                                                                | 09        |             | (125.300.661.928)       | (72.660.258.644)            |
| - Tăng hàng tồn kho                                                                                      | 10        |             | (103.945.805.854)       | (21.583.623.690)            |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)               | 11        |             | 61.129.585.073          | 92.772.062.066              |
| - Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ                                                                        | 12        |             | 4.174.614.666           | (19.614.127.442)            |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                                  | 14        |             | (12.303.004.290)        | (8.269.914.018)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                      | 15        | 11, 18      | (34.367.825.152)        | (17.250.354.656)            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                 | 17        | 21          | (5.007.285.406)         | (2.016.694.099)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(75.762.420.098)</b> | <b>113.751.979.861</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |           |             |                         |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                        | 21        |             | (158.275.787.611)       | (65.445.777.027)            |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                     | 22        |             | 1.053.514.003           | 1.236.999.999               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                  | 23        |             | (103.353.321.800)       | (125.407.600.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                              | 24        |             | 210.353.321.800         | 50.760.062.000              |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

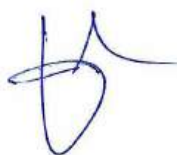
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> (tiếp theo)                                 |           |             |                         |                             |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ) | 26        |             | -                       | 39.039.000.000              |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        |             | 12.879.405.250          | 3.588.495.458               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> |             | <b>(37.342.868.358)</b> | <b>(96.228.819.570)</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                         |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 307.793.818.120         | 302.590.096.272             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (242.341.322.482)       | (277.137.236.885)           |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | (4.153.392.180)         | (8.000.308.094)             |
| 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                                            | 36        |             | (147.000.000)           | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>61.152.103.458</b>   | <b>17.452.551.293</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                              | <b>50</b> |             | <b>(51.953.184.998)</b> | <b>34.975.711.584</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>346.622.901.245</b>  | <b>192.078.908.998</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 565.102.894             | 338.295.955                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                      | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>295.234.819.141</b>  | <b>227.392.916.537</b>      |

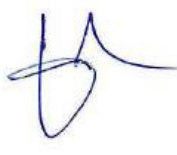
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Ngà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là XI nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 7, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.911 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.752 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                                   | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                  | Hoạt động chính                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM ("Công ty Viexim")  | 100%             | 100%                | Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                                 | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa             |
| 2   | Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")                         | 100%             | 100%                | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") | 99,84%           | 99,84%              | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |

Ngoài ra, Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.3. Kỳ báo cáo**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

**3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99**

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

**3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43**

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng  
kinh doanh dở dang phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>  | <u>Mức trích lập dự phòng<br/>(% giá trị khoản phải thu)</u> |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30                                                           |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50                                                           |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70                                                           |
| Từ 3 năm trở lên          | 100                                                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

8 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 8 năm  |

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

**3.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- ▶ v.v.

*Tiền thuê đất chờ phân bổ*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.13 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

**3.14 Các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15 Các khoản dự phòng**

***Dự phòng chung***

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Vốn góp của chủ sở hữu**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**3.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

**3.23 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.23 Thuế** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.25 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                                    | Đơn vị tính: VND       |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
| Tiền mặt                                                                           | 676.378.162            | 241.491.399                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                              | 229.620.676.317        | 69.881.626.148               |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương                                      | 87.403.825.970         | 5.597.646.141                |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa                              | 85.195.668.260         | 154.975.491                  |
| - Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam                                    | 17.765.675.653         | 8.843.086.544                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội                          | 12.131.191.884         | 9.892.060.006                |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương                        | 10.637.132.080         | 16.134.961.098               |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Dương                                    | 983.151.672            | 7.192.926.447                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai                       | 87.820.130             | 6.923.612.063                |
| - Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác                                             | 15.416.210.668         | 15.142.358.358               |
| Các khoản tương đương tiền khác (*)                                                | 63.263.767.123         | 276.499.783.698              |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương               | 35.085.630.137         | 120.000.000.000              |
| - Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 15.035.136.986         | -                            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội                               | 13.143.000.000         | 13.038.500.000               |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu                                                            | -                      | 78.258.270.000               |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội                  | -                      | 60.000.000.000               |
| - Các khoản tương đương tiền khác                                                  | -                      | 5.203.013.698                |
| Tiền đang chuyển                                                                   | 1.673.997.539          | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                   | <b>295.234.819.141</b> | <b>346.622.901.245</b>       |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND và USD có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0% với các khoản tiền gửi bằng USD và 4,75%/năm với các khoản tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm với các khoản tiền gửi bằng VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

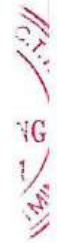
5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                                              | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ        |                        | Đơn vị tính: VND       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                |                        |
|                                                              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                       |                        |                        |                  |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai | 1.407.955.068          | 1.407.955.068          | -                | 122.356.281.095        | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa        | 1.407.955.068          | 1.407.955.068          | -                | -                      | -                      |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác             | -                      | -                      | -                | 117.936.767.123        | -                      |
| Cho vay (**)                                                 | 11.000.000.000         | 11.000.000.000         | -                | 4.419.513.972          | -                      |
|                                                              |                        |                        |                  | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>12.407.955.068</b>  | <b>12.407.955.068</b>  | <b>-</b>         | <b>122.356.281.095</b> | <b>122.356.281.095</b> |

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,4%/năm đến 6,3%/năm). Khoản tiền gửi này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

(\*\*) Chi tiết khoản cho vay

| Bên vay                          | Số tiền (VND)         | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                  | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI | 11.000.000.000        | Gốc vay đáo hạn vào ngày 8 tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc. | 4,0%             | Tin chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>11.000.000.000</b> |                                                                        |                  |                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                 | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                 | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |                  |
| Phải thu từ các bên khác                                        | 316.152.632.542        | -                      | 274.031.826.192        | -                      |                  |
| - Công ty TNHH Honda Việt Nam                                   | 70.685.941.605         | -                      | 82.427.834.045         | -                      |                  |
| - Công ty Powernet Technologies Corporation                     | 45.855.434.077         | -                      | 30.844.695.379         | -                      |                  |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên | 33.139.720.832         | -                      | 31.259.427.712         | -                      |                  |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                            | 166.471.536.028        | (2.239.403.981)        | 116.738.657.256        | (2.239.403.981)        |                  |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)               | 11.865.262.926         | -                      | 7.009.731.585          | -                      |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>328.017.895.468</b> | <b>(2.239.403.981)</b> | <b>281.041.557.777</b> | <b>(2.239.403.981)</b> |                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                    | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Trả trước cho các bên khác                         | 31.055.032.677        | 28.080.671.475        |
| - Unilin BV, Division Technologies                 | 15.185.728.347        | 17.515.011.281        |
| - Các khoản trả trước khác                         | 15.869.304.330        | 10.565.660.194        |
| Trả trước cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 50.652.054.795        | 9.249.355.360         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>81.707.087.472</b> | <b>37.330.026.835</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                             | Đơn vị tính: VND      |                        |                       |                        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                             | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|                                                             | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                             |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu từ ủy thác xuất khẩu                               | 17.759.625.218        | -                      | 13.217.167.930        | -                      |
| Tạm ứng                                                     | 3.225.303.225         | -                      | 487.447.200           | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                                      | 2.619.600.000         | (1.399.315.000)        | 5.101.814.130         | (1.399.315.000)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>23.604.528.443</b> | <b>(1.399.315.000)</b> | <b>18.806.429.260</b> | <b>(1.399.315.000)</b> |
| Trong đó:                                                   |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác                          | 23.604.528.443        | (1.399.315.000)        | 15.877.808.533        | (1.399.315.000)        |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31) | -                     | -                      | 2.928.620.727         | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                                              |                       |                        |                       |                        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                     | 14.869.678.056        | -                      | 3.617.238.753         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>14.869.678.056</b> | <b>-</b>               | <b>3.617.238.753</b>  | <b>-</b>               |
| Trong đó:                                                   |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu dài hạn khác từ bên khác                           | 5.689.678.056         | -                      | 3.617.238.753         | -                      |
| Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)  | 9.000.000.000         | -                      | -                     | -                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

|                                                                 | Số cuối kỳ           |             | Số đầu kỳ            |             |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                                                                 | Giá trị gốc          | Giá trị có  | Giá trị gốc          | Giá trị có  |
|                                                                 | nợ                   | thể thu hồi | nợ                   | thể thu hồi |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng          | 1.679.082.108        | -           | 1.679.082.108        | -           |
| Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa                               | 1.399.315.000        | -           | 1.399.315.000        | -           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái | 560.321.873          | -           | 560.321.873          | -           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>3.638.718.981</b> | <b>-</b>    | <b>3.638.718.981</b> | <b>-</b>    |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                     |                        |                        |                        |                        |
| Hàng đang đi trên đường             | 12.387.873.819         | -                      | 1.621.638              | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 154.065.276.382        | -                      | 109.141.860.273        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 22.368.099.022         | -                      | 14.868.316.797         | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 78.819.498.074         | -                      | 55.423.165.622         | -                      |
| Thành phẩm                          | 73.189.771.708         | (5.160.018.611)        | 58.450.225.920         | (2.148.483.806)        |
| Hàng hóa                            | 4.628.710.144          | -                      | 3.223.172.456          | -                      |
| Hàng gửi bán                        | -                      | -                      | 405.060.589            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>345.459.229.149</b> | <b>(5.160.018.611)</b> | <b>241.513.423.295</b> | <b>(2.148.483.806)</b> |

**Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                                          | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Số đầu kỳ                                | 2.148.483.806        | 1.543.365.769        |
| - Dự phòng trích lập trong kỳ            | 3.011.534.805        | -                    |
| - Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                    | (536.968.314)        |
| Số cuối kỳ                               | <b>5.160.018.611</b> | <b>1.006.397.455</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                       | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                        |                        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng            | 11.430.725.156         | 9.745.350.316          |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác     | 3.450.158.221          | 3.726.381.433          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>14.880.883.377</b>  | <b>13.471.731.749</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                        |                        |                        |
| Tiền thuê đất trả trước               | 105.557.296.685        | 107.307.544.451        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng             | 57.748.187.733         | 60.970.162.409         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 12.239.439.097         | 13.522.016.323         |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác      | 3.393.299.858          | 4.769.384.250          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>178.938.223.373</b> | <b>186.569.107.433</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC**

|                                     | Đơn vị tính: VND   |                   |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                     | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | 22.122.406         | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 52.799.609         | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa      | 512.553.240        | 45.067.418        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>587.475.255</b> | <b>45.067.418</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                     |                           |                      |                        |                       |                               |
| Số đầu kỳ                              | 357.543.472.352           | 1.386.292.144.627    | 66.566.967.589         | 7.344.406.237         | 1.817.746.990.805             |
| - Mua trong kỳ                         | -                         | 8.232.385.282        | 2.398.756.000          | 297.320.370           | 10.928.461.652                |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (3.032.922.147)      | (372.318.182)          | -                     | (3.405.240.329)               |
| Số cuối kỳ                             | 357.543.472.352           | 1.391.491.607.762    | 68.593.405.407         | 7.641.726.607         | 1.825.270.212.128             |
| <b>Trong đó:</b>                       |                           |                      |                        |                       |                               |
| Đã khấu hao hết                        | 98.752.140.777            | 417.965.584.859      | 21.400.174.658         | 4.788.744.366         | 542.906.644.660               |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>        |                           |                      |                        |                       |                               |
| Số đầu kỳ                              | 163.917.318.490           | 756.562.878.146      | 38.618.086.351         | 6.150.493.543         | 965.248.776.530               |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 5.734.234.070             | 46.923.013.126       | 2.618.799.402          | 244.286.307           | 55.520.332.905                |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (2.462.420.241)      | (150.852.274)          | -                     | (2.613.272.515)               |
| Số cuối kỳ                             | 169.651.552.560           | 801.023.471.031      | 41.086.033.479         | 6.394.779.850         | 1.018.155.836.920             |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                |                           |                      |                        |                       |                               |
| Số đầu kỳ                              | 193.626.153.862           | 629.729.266.481      | 27.948.881.238         | 1.193.912.694         | 852.498.214.275               |
| Số cuối kỳ                             | 187.891.919.792           | 590.468.136.731      | 27.507.371.928         | 1.246.946.757         | 807.114.375.208               |
| <b>Trong đó:</b>                       |                           |                      |                        |                       |                               |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*) | 40.765.587.248            | 111.966.402.058      | 910.493.013            | -                     | 153.642.482.319               |

(\*) Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                   |                |
| Số đầu kỳ                       | 40.976.150.806    | 40.976.150.806 |
| Số cuối kỳ                      | 40.976.150.806    | 40.976.150.806 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                   |                |
| Số đầu kỳ                       | 8.308.587.940     | 8.308.587.940  |
| - Khấu hao trong kỳ             | 1.898.435.592     | 1.898.435.592  |
| Số cuối kỳ                      | 10.207.023.532    | 10.207.023.532 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                   |                |
| Số đầu kỳ                       | 32.667.562.866    | 32.667.562.866 |
| Số cuối kỳ                      | 30.769.127.274    | 30.769.127.274 |

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

**Nguyên giá:**

Số đầu kỳ 17.649.966.365

Số cuối kỳ 17.649.966.365

Trong đó:

Đã hao mòn hết 3.240.611.665

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu kỳ 12.425.970.238

- Hao mòn trong kỳ 1.102.892.802

Số cuối kỳ 13.528.863.040

**Giá trị còn lại:**

Số đầu kỳ 5.223.996.127

Số cuối kỳ 4.121.103.325

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu (có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên):

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ

Nguyên giá

**TSCĐ vô hình đang hiện hữu**

Phần mềm CAD/CAM (Bao gồm 2 phần mềm Phần mềm Cimatron E và Phần mềm Moldex 3D) 3.659.428.500

Phần mềm thiết kế 2.821.257.200

Phần mềm quét mã QR code (PMS) 2.160.000.000

Phần mềm 3D cimatron 2.250.000.000

Phần mềm Cimatron E- gói Floating 2.900.000.000

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|                                         | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm từ nhựa | 440.430.575.309        | 440.430.575.309        | 281.066.772.524        | 281.066.772.524        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác    | 5.517.766.548          | 5.517.766.548          | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <u>445.948.341.857</u> | <u>445.948.341.857</u> | <u>281.066.772.524</u> | <u>281.066.772.524</u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty liên kết):

| Công ty                               | Địa chỉ                                                                   | Hoạt động chính                                    | Tỷ lệ lợi ích của Công ty |           | Quyền biểu quyết của Công ty |           |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------|------------------------------|-----------|
|                                       |                                                                           |                                                    | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ                   | Số đầu kỳ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | Lô CN11 + CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng | Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác | 39,02%                    | 39,02%    | 39,02%                       | 39,02%    |

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát

**Giá trị đầu tư**

|            |                 |
|------------|-----------------|
| Số đầu kỳ  | 149.216.000.000 |
| Số cuối kỳ | 149.216.000.000 |

**Suy giảm giá trị đầu tư vào công ty liên kết** (18.883.491.656)

**Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết**

|                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| Số đầu kỳ                | (72.148.068.959) |
| - Lỗ từ công ty liên kết | (1.305.934.951)  |
| Số cuối kỳ               | (73.454.003.910) |

**Giá trị còn lại**

|            |                |
|------------|----------------|
| Số đầu kỳ  | 58.184.439.385 |
| Số cuối kỳ | 56.878.504.434 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                                    | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả cho các bên khác                          | 240.593.085.033        | 240.593.085.033        | 176.922.280.310        | 176.922.280.310        |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam              | 18.023.289.237         | 18.023.289.237         | 16.498.188.756         | 16.498.188.756         |
| - Phải trả đối tượng khác                          | 222.569.795.796        | 222.569.795.796        | 160.424.091.554        | 160.424.091.554        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 12.537.848.406         | 12.537.848.406         | 6.997.788.588          | 6.997.788.588          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>253.130.933.439</b> | <b>253.130.933.439</b> | <b>183.920.068.898</b> | <b>183.920.068.898</b> |

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Công nghiệp IDT VINA                    | 16.517.586.190        | 6.518.231.500         |
| UBECUBE LLC                                          | 6.663.357.260         | 6.663.357.260         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác               | 20.191.459.397        | 22.041.935.584        |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31) | 2.838.000.793         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>46.210.403.640</b> | <b>35.223.524.344</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                                                | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ      | Số cuối kỳ           |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30) | 27.160.338.350        | 16.146.951.837        | (34.315.025.543)        | 8.992.264.644        |
| Thuế giá trị gia tăng                          | 1.264.385.692         | 17.920.317.722        | (18.821.786.301)        | 362.917.113          |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 225.824.764           | 751.161.893           | (761.412.820)           | 215.573.837          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                           | -                     | 1.790.057.673         | (1.785.311.598)         | 4.746.075            |
| Thuế, phí khác                                 | 200.000               | 2.318.130.407         | (2.318.028.007)         | 302.400              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>28.650.748.806</b> | <b>38.926.619.532</b> | <b>(58.001.564.269)</b> | <b>9.575.804.069</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Chi phí lương    | 17.024.946.169        | 36.001.323.141        |
| Các khoản khác   | 3.053.024.362         | 3.248.402.784         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>20.077.970.531</b> | <b>39.249.725.925</b> |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Ủy thác xuất khẩu                                              | 34.814.865.223        | 22.765.778.833        |
| Phải trả tiền bồi thường                                       | 2.333.703.456         | 2.333.703.456         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                              | 2.205.576.903         | 256.752.598           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>39.354.145.582</b> | <b>25.356.234.887</b> |
| Trong đó:                                                      |                       |                       |
| Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác                             | 3.438.848.215         | 2.590.456.054         |
| Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 35.915.297.367        | 22.765.778.833        |

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                      | Đơn vị tính: VND |                 |
|----------------------|------------------|-----------------|
|                      | Kỳ này           | Kỳ trước        |
| Số đầu kỳ            | 35.921.923.230   | 26.149.351.735  |
| - Trích lập trong kỳ | 23.404.992.428   | 14.525.107.103  |
| - Sử dụng trong kỳ   | (5.007.285.406)  | (2.016.694.099) |
| Số cuối kỳ           | 54.319.630.252   | 38.657.764.739  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| Đơn vị tính: VND                      |           |                       |                       |                 |                   |            |                       |
|---------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|------------|-----------------------|
| Thuyết minh                           | Số đầu kỳ |                       | Số phát sinh trong kỳ |                 | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối kỳ |                       |
|                                       | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm            |                   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn     |           |                       |                       |                 |                   |            |                       |
| Vay ngân hàng                         | 22.1      | 212.192.120.066       | 212.192.120.066       | 447.768.118.974 | (369.547.054.084) | 47.174.336 | 290.460.359.292       |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 22.2      | 14.337.138.504        | 14.337.138.504        | 18.368.569.258  | (7.168.569.252)   | -          | 25.537.138.510        |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 22.3      | 8.695.134.156         | 8.695.134.156         | 1.417.140.756   | (4.153.392.180)   | -          | 5.958.882.732         |
| Vay bên liên quan                     |           | -                     | -                     | 4.500.000.000   | (4.500.000.000)   | -          | -                     |
| TỔNG CỘNG                             |           | 235.224.392.726       | 235.224.392.726       | 472.053.828.988 | (385.369.015.516) | 47.174.336 | 321.956.380.534       |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn      |           |                       |                       |                 |                   |            |                       |
| Vay ngân hàng                         | 22.2      | 89.839.569.258        | 89.839.569.258        | -               | (23.968.569.258)  | -          | 65.871.000.000        |
| Nợ thuế tài chính                     | 22.3      | 5.006.222.582         | 5.006.222.582         | -               | (1.417.140.756)   | -          | 3.589.081.826         |
| TỔNG CỘNG                             |           | 94.845.791.840        | 94.845.791.840        | -               | (25.385.710.014)  | -          | 69.460.081.826        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 4% đến 8,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                               | Số cuối kỳ     |         | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                   | Hình thức đảm bảo                             |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                         | VND            | USD     |                                                                                                         |                                               |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 51.651.717.597 |         | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 23 tháng 7 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.                                | Tin chấp                                      |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội                     | 24.699.215.232 |         | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 23 tháng 7 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.                                | Tin chấp                                      |
| Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam                                     | 19.078.698.613 |         | Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 29 tháng 9 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.                                | Tin chấp                                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam                                        | 86.765.897.252 |         | Kỳ hạn vay 6 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty |
|                                                                         | 10.271.781.138 | 390.666 | Kỳ hạn vay 6 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương                             | 11.282.107.284 |         | Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 28 tháng 7 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.                                | Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty        |
|                                                                         | 18.207.153.150 | 692.472 | Kỳ hạn vay 6 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 11 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

| 22.  | VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)                             | Số cuối kỳ             |         | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                    | Hình thức đảm bảo                                                                               |
|------|------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22.1 | Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)                            | VND                    | USD     |                                                                                                          |                                                                                                 |
|      | Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Hải Dương | 7.490.232.827          |         | Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 21 tháng 9 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.                                 | Tín chấp                                                                                        |
|      |                                                                  | 20.010.657.855         | 761.064 | Kỳ hạn vay 6 tháng với khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 2 tháng 12 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng.   | Tín chấp                                                                                        |
|      | Ngân hàng TMCP Á<br>Châu – Chi nhánh Hải<br>Dương                | 20.148.325.900         | 766.300 | Kỳ hạn vay 12 tháng với khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 25 tháng 12 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn |
|      | Ngân hàng TMCP Kỹ<br>thương Việt Nam – Chi<br>nhánh Hải Dương    | 13.754.508.271         | 523.124 | Kỳ hạn vay 12 tháng với khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Tín chấp                                                                                        |
|      | Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Hoàng Mai | 7.100.064.173          | 270.036 | Kỳ hạn vay 12 tháng với khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2026, lãi vay trả hàng tháng. | Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay                                                  |
|      | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>290.460.359.292</b> |         |                                                                                                          |                                                                                                 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 6,8% đến 8,85%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                 | Số cuối kỳ (VND)      | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                         | Hình thức đảm bảo                                                                               |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương | 50.400.000.000        | Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 10 tháng 11 năm 2030, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng                                   | Tài sản được sở hữu bởi Nhóm Công ty                                                            |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Dương               | 28.342.000.000        | Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 25 tháng 4 năm 2029, gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng                              | Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty                                                          |
|                                                           | 12.025.000.000        | Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 29 tháng 8 năm 2029, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng                                    | Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam                       | 641.138.510           | Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. | Tài sản cố định hữu hình của Công ty                                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>91.408.138.510</b> |                                                                                                                               |                                                                                                 |
| Trong đó:                                                 |                       |                                                                                                                               |                                                                                                 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                 | 25.537.138.510        |                                                                                                                               |                                                                                                 |
| - Vay dài hạn                                             | 65.871.000.000        |                                                                                                                               |                                                                                                 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Khoản mục                   | Số cuối kỳ (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                | Lãi suất năm |
|-----------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Các khoản nợ thuế tài chính | 9.547.964.558    | Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028. | 6,5% - 6,9%  |
| Trong đó:                   |                  |                                                                                                                      |              |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả    | 5.958.882.732    |                                                                                                                      |              |
| - Nợ dài hạn                | 3.589.081.826    |                                                                                                                      |              |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                            | Số cuối kỳ                                          |                    | Số đầu kỳ     |                                                     | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|---------------|-----------------------------------------------------|------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc        | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu |                  |
|                            |                                                     |                    |               | Lãi thuế tài chính                                  |                  |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn |                                                     |                    |               |                                                     | Nợ gốc           |
| Từ 1 năm trở xuống         | 6.295.244.236                                       | 336.361.504        | 5.958.882.732 | 9.372.017.321                                       | 8.695.134.156    |
| Nợ thuế tài chính dài hạn  |                                                     |                    |               |                                                     |                  |
| Từ 1 đến 5 năm             | 3.758.686.106                                       | 169.604.280        | 3.589.081.826 | 5.221.984.042                                       | 5.006.222.582    |
| TỔNG CỘNG                  | 10.053.930.342                                      | 505.965.784        | 9.547.964.558 | 14.594.001.363                                      | 13.701.356.738   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng, (giảm) vốn chủ sở hữu**

|                                                                   | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | Đơn vị tính: VND  |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                   |                         |                          |                                      |                                           |                   |
| Số đầu kỳ                                                         | 728.800.000.000   | 327.962.683.602         | 13.417.059.302           | 285.545.590.690                      | 820.319.716                               | 1.356.545.653.310 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                                        | -                 | -                       | -                        | 89.947.995.293                       | 34.451.142                                | 89.982.446.435    |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                              | -                 | -                       | -                        | (14.519.258.641)                     | (5.848.462)                               | (14.525.107.103)  |
| - Tăng/(giảm) khác                                                | -                 | -                       | -                        | 496.995                              | (496.995)                                 | -                 |
| Số cuối kỳ                                                        | 728.800.000.000   | 327.962.683.602         | 13.417.059.302           | 360.974.824.337                      | 848.425.401                               | 1.432.002.992.642 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> |                   |                         |                          |                                      |                                           |                   |
| Số đầu kỳ                                                         | 1.129.640.000.000 | 327.517.083.602         | 13.417.059.302           | 354.151.889.073                      | 876.783.432                               | 1.825.602.815.409 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                                        | -                 | -                       | -                        | 56.931.213.519                       | 35.707.032                                | 56.966.920.551    |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                          | -                 | -                       | -                        | (23.392.430.593)                     | (12.561.835)                              | (23.404.992.428)  |
| - Chia cổ tức bằng tiền                                           | -                 | -                       | -                        | -                                    | (147.000.000)                             | (147.000.000)     |
| Số cuối kỳ                                                        | 1.129.640.000.000 | 327.517.083.602         | 13.417.059.302           | 387.690.671.999                      | 752.928.629                               | 1.859.017.743.532 |

(\*) Công ty và công ty con thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 của Công ty và công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | Số cuối kỳ               |                          |                 | Số đầu kỳ                |                          |                 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                   |                          |                          |                 |                          |                          |                 |
|                                   | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | 774.927.400.000          | 774.927.400.000          | -               | 774.927.400.000          | 774.927.400.000          | -               |
| Cổ đông khác                      | 354.712.600.000          | 354.712.600.000          | -               | 354.712.600.000          | 354.712.600.000          | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>1.129.640.000.000</b> | <b>1.129.640.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.129.640.000.000</b> | <b>1.129.640.000.000</b> | <b>-</b>        |

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | Đơn vị tính: VND  |                 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | Kỳ này            | Kỳ trước        |
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b> |                   |                 |
| Số đầu kỳ                        | 1.129.640.000.000 | 728.800.000.000 |
| Số cuối kỳ                       | 1.129.640.000.000 | 728.800.000.000 |
| <b>Cổ tức công bố</b>            | -                 | -               |

**23.4 Cổ phiếu**

|                                      | Số lượng           |                    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>112.964.000</b> | <b>112.964.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>112.964.000</b> | <b>112.964.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 112.964.000        | 112.964.000        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>112.964.000</b> | <b>112.964.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 112.964.000        | 112.964.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>1.173.703.598.423</b> | <b>1.205.823.535.080</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.110.008.154.269        | 1.072.683.902.114        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 46.950.064.200           | 117.441.072.454          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 16.745.379.954           | 15.698.560.512           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(447.991.250)</b>     | <b>(491.778.277)</b>     |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (9.235.640)              | (115.957.848)            |
| Giảm giá hàng bán                                      | (438.755.610)            | -                        |
| Chiết khấu thương mại                                  | -                        | (375.820.429)            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>1.173.255.607.173</b> | <b>1.205.331.756.803</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.109.560.163.019        | 1.072.308.081.685        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 46.950.064.200           | 117.325.114.606          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 16.745.379.954           | 15.698.560.512           |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 1.163.292.219.844        | 1.192.467.231.083        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 9.963.387.329            | 12.864.525.720           |

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.848.832.648         | 5.865.848.616         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 3.875.738.894         | 7.898.807.746         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>13.724.571.542</b> | <b>13.764.656.362</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                      | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 926.927.996.026        | 874.283.190.530        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 40.121.926.101         | 101.829.158.058        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác    | 8.419.972.473          | 11.340.878.401         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.011.534.805          | (536.968.314)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>978.481.429.405</b> | <b>986.916.258.675</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 61.988.422.173        | 59.529.246.691        |
| - Chi phí nhân công                                              | 8.404.994.666         | 5.469.985.783         |
| - Chi phí bán hàng khác                                          | 1.368.518.910         | 9.173.316.647         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>71.761.935.749</b> | <b>74.172.549.121</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |
| - Chi phí nhân công                                              | 30.996.708.721        | 29.398.821.824        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 10.319.104.204        | 13.150.050.402        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 2.192.698.692         | 1.947.200.227         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                              | 5.282.167.882         | 2.788.124.264         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>48.790.679.499</b> | <b>47.284.196.717</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Đơn vị tính: VND      |                      |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                      | Kỳ này                | Kỳ trước             |
| Chi phí đi vay       | 12.156.778.766        | 8.348.243.793        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 488.611.662           | 675.840.268          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>12.645.390.428</b> | <b>9.024.084.061</b> |

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                             | Đơn vị tính: VND     |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| <b>Thu nhập khác</b>                        | <b>2.498.440.577</b> | <b>2.940.187.954</b> |
| Giảm nợ phải trả                            | 1.260.012.996        | -                    |
| Tiền phạt thu được                          | 144.367.308          | 296.538.586          |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 74.773.803           | 1.178.053.520        |
| Các khoản khác                              | 1.019.286.470        | 1.465.595.848        |
| <b>Chi phí khác</b>                         | <b>2.992.652.536</b> | <b>1.016.269.530</b> |
| Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản          | 110.097.614          | 79.085.364           |
| Các khoản phạt hợp đồng                     | 472.085.981          | 6.542.495            |
| Các khoản khác                              | 2.410.468.941        | 930.641.671          |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>            | <b>(494.211.959)</b> | <b>1.923.918.424</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                       | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                       | <i>Kỳ này</i>            | <i>Kỳ trước</i>          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                         | 622.165.683.525          | 567.175.904.181          |
| Chi phí nhân công                                                     | 212.671.938.814          | 194.688.380.072          |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại | 60.271.909.065           | 57.551.370.019           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                             | 195.079.492.239          | 177.682.244.688          |
| Chi phí khác bằng tiền                                                | 6.453.912.559            | 10.706.166.082           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>1.096.642.936.202</b> | <b>1.007.804.065.042</b> |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034) cho hoạt động sản xuất khuôn.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                              | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                              | <i>Kỳ này</i>           | <i>Kỳ trước</i>       |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những kỳ trước | 251.441.674             | (74.462.699)          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 15.895.510.163          | 16.021.228.957        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                        | 386.724.336             | (399.240.033)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>16.533.676.173</b>   | <b>15.547.526.225</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                                         | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                         | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 73.500.596.724        | 105.529.972.660       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty                 | 14.700.119.345        | 21.105.994.532        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                                            |                       |                       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con | 289.122.461           | 265.062.012           |
| Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất                                                       | (17.350.819)          | (2.059.339.777)       |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                                                | -                     | (2.174.932.519)       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                        | 995.626.262           | 340.139.213           |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước được khấu trừ năm nay            | -                     | (1.716.251.397)       |
| Điều chỉnh khác                                                                         | 314.717.250           | (138.683.140)         |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước                           | 251.441.674           | (74.462.699)          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                                | <b>16.533.676.173</b> | <b>15.547.526.225</b> |

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                  | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ |             | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                                                                                                  | Số cuối kỳ                                        | Số đầu kỳ   | Kỳ này                                                     | Kỳ trước           |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                                |                                                   |             |                                                            |                    |
| Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ                              | 398.448.414                                       | 785.172.750 | (386.724.336)                                              | 399.240.033        |
| <b>(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b> |                                                   |             | <b>(386.724.336)</b>                                       | <b>399.240.033</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                   | <i>Mối quan hệ</i>                            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings              | Công ty mẹ cấp cao nhất                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                      | Công ty mẹ                                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát                  | Công ty liên kết                              |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                        | Bên liên quan khác                            |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                        | Bên liên quan khác                            |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                     | Công ty liên kết của công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát   | Công ty cùng tập đoàn                         |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 | Công ty cùng tập đoàn                         |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh                 | Công ty cùng tập đoàn                         |
| AFC EcoPlastics, LLC                                   | Công ty cùng tập đoàn                         |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên   | Công ty cùng tập đoàn                         |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd                    | Công ty cùng tập đoàn                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát    | Bên liên quan khác                            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam     | Bên liên quan khác                            |
| Công ty Cổ phần Anbio                                  | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn |

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                      | <i>Mối quan hệ</i>      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>        | <i>Kỳ này</i>  | <i>Kỳ trước</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | Công ty mẹ cấp cao nhất | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 122.637.990    | -               |
|                                           |                         | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 3.915.775.545  | 3.911.000.000   |
|                                           |                         | Cổ tức phải trả                  | 21.000.000     | -               |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín           | Bên liên quan khác      | Chi phí vận chuyển               | 29.672.600.598 | 46.095.574.931  |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh         | Công ty mẹ              | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 17.561.218.947 | 33.062.684.072  |
|                                           |                         | Bán hàng hóa và dịch vụ          | 4.733.678.977  | 5.678.281.315   |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol           | Bên liên quan khác      | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 10.328.820.462 | 1.238.000.000   |
|                                           |                         | Doanh thu tài chính              | 469.863.014    | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ         | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng                   | 46.857.290     | -              |
|                                                      |                       | Nhận lại tiền cho vay      | -              | 50.000.000.000 |
|                                                      |                       | Mua hàng hóa và dịch vụ    | 1.389.309.423  | 1.451.200.968  |
|                                                      |                       | Doanh thu tài chính        | 652.054.795    | 600.000.000    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát                | Công ty liên kết      | Nhận tiền hoàn trả vốn góp | -              | 39.039.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên | Công ty cùng tập đoàn | Nhận tiền đi vay           | 4.500.000.000  | -              |
|                                                      |                       | Trả gốc vay                | 4.500.000.000  | -              |
| AFC Ecoplastics, LLC                                 | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng                   | 4.725.252.316  | 6.852.369.378  |
|                                                      |                       | Thu nhập khác              | 379.981.798    | -              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát  | Bên liên quan khác    | Mua hàng hóa và dịch vụ    | 10.704.600.600 | 9.511.558.000  |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh               | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ    | 2.856.492.800  | 3.363.941.070  |
|                                                      |                       | Bán hàng                   | 116.506.440    | -              |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd                  | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa và dịch vụ    | 2.584.588.355  | -              |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Đơn vị tính: VND                                             |                       |                               |                       |                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ            | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1) |                       |                               |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ            | Bán hàng hóa dịch vụ          | 9.742.699.720         | 5.561.985.817        |
| Các bên liên quan khác                                       |                       | Bán hàng                      | 2.122.563.206         | 1.447.745.768        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                               | <b>11.865.262.926</b> | <b>7.009.731.585</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 6.2) |                       |                               |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát         | Công ty cùng tập đoàn | Trả trước tiền thuê nhà xưởng | 50.652.054.795        | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ            | Mua hàng hóa dịch vụ          | -                     | 9.249.355.360        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                               | <b>50.652.054.795</b> | <b>9.249.355.360</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 7)             |                       |                               |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ            | Phải thu ngắn hạn khác        | -                     | 2.928.620.727        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                               | <b>-</b>              | <b>2.928.620.727</b> |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b> (Thuyết minh số 7)              |                       |                               |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát         | Công ty cùng tập đoàn | Đặt cọc tiền thuê nhà xưởng   | 9.000.000.000         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                               | <b>9.000.000.000</b>  | <b>-</b>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 17.1)     |                       |                               |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                              | Bên liên quan khác    | Chi phí vận chuyển            | 9.598.774.711         | 3.340.961.337        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát          | Bên liên quan khác    | Mua dịch vụ                   | 1.603.554.580         | 1.955.471.220        |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicol                               | Bên liên quan khác    | Mua hàng hóa                  | 738.396.000           | 824.688.000          |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                          | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa                  | 451.387.915           | 839.163.325          |
| Các bên liên quan khác                                       |                       | Mua hàng hóa                  | 145.735.200           | 37.504.706           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                       |                               | <b>12.537.848.406</b> | <b>6.997.788.588</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Đơn vị tính: VND                                               |                    |                            |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                                                  | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ         | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 17.2) |                    |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                              | Công ty mẹ         | Mua hàng hóa               | 2.838.000.793         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b>2.838.000.793</b>  | <b>-</b>              |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 20)              |                    |                            |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                              | Công ty mẹ         | Phải trả ủy thác xuất khẩu | 34.814.865.223        | 22.055.206.154        |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                                | Bên liên quan khác | Các khoản chi hộ           | 1.100.432.144         | 710.572.679           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b>35.915.297.367</b> | <b>22.765.778.833</b> |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| Đơn vị tính: VND      |                                        |                      |                      |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tên                   | Chức vụ                                | Thu nhập (*)         |                      |
|                       |                                        | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Chủ tịch HĐQT                          | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Bà Hòa Thị Thu Hà     | Thành viên HĐQT                        | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Cho Yoon (*)      | Thành viên HĐQT                        | -                    | 24.000.000           |
| Bà Hoàng Phương Hằng  | Thành viên HĐQT                        | 36.000.000           | 12.000.000           |
| Ông Ngô Văn Thụ       | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 36.000.000           | 150.400.000          |
| Bà Đỗ Thị Hương Giang | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 637.886.540          | 731.711.191          |
| Bà Lâm Thị Hiền       | Phó Tổng Giám đốc                      | 535.326.155          | 650.906.822          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |                                        | <b>1.341.212.695</b> | <b>1.665.018.013</b> |

(\*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

| Đơn vị tính: VND                                  |            |            |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                   | Kỳ này     | Kỳ trước   |
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 66.000.000 | 63.000.000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                             | Kỳ này                | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                      | 56.931.213.519        | 89.947.995.293              |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                      | -                     | (17.597.969.142)            |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b>56.931.213.519</b> | <b>72.350.026.151</b>       |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 112.964.000           | 72.880.000                  |
| <b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>     | <b>112.964.000</b>    | <b>74.208.751</b>           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                    | 504                   | 993                         |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                  | 504                   | 975                         |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 203/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|                                                        | Đơn vị tính: VND |                   |
|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                        | Loại trừ         | Tổng cộng         |
| Hoạt động kinh doanh trong nước                        |                  |                   |
| Hoạt động kinh doanh xuất khẩu                         |                  |                   |
| Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                  |                   |
| Doanh thu thuần                                        |                  |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài               | 814.454.052.137  | 358.801.555.036   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận            | -                | -                 |
| Tổng doanh thu                                         | 814.454.052.137  | 358.801.555.036   |
| Giá vốn bộ phận                                        | 692.567.053.055  | 285.914.376.350   |
| Kết quả                                                |                  |                   |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                                  | 121.886.999.082  | 72.887.178.686    |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                  |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     |                  |                   |
| Tài sản cố định hữu hình                               |                  |                   |
| Tài sản cố định vô hình                                |                  |                   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        |                  |                   |
| Khấu hao và hao mòn                                    |                  |                   |
|                                                        | -                | 1.173.255.607.173 |
|                                                        | -                | -                 |
|                                                        | -                | 1.173.255.607.173 |
|                                                        | -                | 978.481.429.405   |
|                                                        | -                | 194.774.177.768   |
|                                                        |                  | 158.275.787.611   |
|                                                        |                  | 10.928.461.652    |
|                                                        | -                | -                 |
|                                                        | 147.347.325.959  |                   |
|                                                        | 58.521.661.299   |                   |
|                                                        | -                | 328.017.895.468   |
|                                                        | -                | 2.373.815.598.388 |
|                                                        | -                | 2.701.833.493.856 |
|                                                        | -                | 46.210.403.640    |
|                                                        |                  | 796.605.346.684   |
|                                                        |                  | 842.815.750.324   |

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                        | Hoạt động kinh doanh trong nước | Hoạt động kinh doanh xuất khẩu | Loại trừ | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------|
| Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                 |                                |          |                   |
| Doanh thu thuần                                        | 729.222.180.169                 | 476.109.576.634                | -        | 1.205.331.756.803 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài               | -                               | -                              | -        | -                 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận            | 729.222.180.169                 | 476.109.576.634                | -        | 1.205.331.756.803 |
| Tổng doanh thu thuần                                   | 610.625.637.810                 | 376.290.620.865                | -        | 986.916.258.675   |
| Giá vốn bộ phận                                        |                                 |                                |          |                   |
| Kết quả                                                | 118.596.542.359                 | 99.818.955.769                 | -        | 218.415.498.128   |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                                  |                                 |                                |          |                   |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                                 |                                |          |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     |                                 |                                |          | 65.445.777.027    |
| Tài sản cố định hữu hình                               |                                 |                                |          | 53.022.908.090    |
| Tài sản cố định vô hình                                |                                 |                                |          | 135.000.000       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        |                                 |                                |          | 12.287.868.937    |
| Khấu hao và hao mòn                                    |                                 |                                |          | 55.801.122.253    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                          |                                 |                                |          |                   |
| Tài sản và công nợ                                     |                                 |                                |          |                   |
| Tài sản bộ phận                                        | 185.501.728.747                 | 95.539.829.030                 | -        | 281.041.557.777   |
| Tài sản không phân bổ                                  |                                 |                                |          | 2.248.158.702.685 |
| Tổng tài sản                                           |                                 |                                |          | 2.529.200.260.462 |
| Công nợ bộ phận                                        | 9.814.917.179                   | 25.408.607.165                 | -        | 35.223.524.344    |
| Công nợ không phân bổ                                  |                                 |                                |          | 668.373.920.709   |
| Tổng công nợ                                           |                                 |                                |          | 703.597.445.053   |

Tài sản và công nợ không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng và người mua trả tiền trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND         |                       |
|------------------|--------------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ             |
| Đến 1 năm        | 39.534.811.557           | 9.817.582.400         |
| Trên 1 đến 5 năm | 226.300.542.637          | 14.155.564.800        |
| Trên 5 năm       | 2.128.630.652.877        | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.394.466.007.071</b> | <b>23.973.147.200</b> |

Nhóm Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, thành phố Hải Phòng.

***Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có khoản cam kết 44,8 tỷ VND liên quan đến việc cung cấp vật tư, thi công xây dựng dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

**35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**35.1 Ngoại tệ các loại**

|     | Số cuối kỳ   |                        | Số đầu kỳ    |                       |
|-----|--------------|------------------------|--------------|-----------------------|
|     | Nguyên tệ    | Tương đương VND        | Nguyên tệ    | Tương đương VND       |
| USD | 5.221.198,49 | 137.268.886.141        | 2.394.424,96 | 62.449.642.009        |
| EUR | 50.174,04    | 1.511.743.825          | -            | -                     |
|     |              | <b>138.780.629.966</b> |              | <b>62.449.642.009</b> |

**35.2 Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99**

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                          | Số đầu kỳ (đã<br>được trình bày<br>trước đây) | Trình bày lại   | Số đầu kỳ<br>(được trình bày<br>lại) |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |                                               |                 |                                      |
| Các khoản tương đương tiền                               | 276.296.770.000                               | 203.013.698     | 276.499.783.698                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 119.400.000.000                               | 2.956.281.095   | 122.356.281.095                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 21.972.012.416                                | (3.165.583.156) | 18.806.429.260                       |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                            | -                                             | 70.358.400      | 70.358.400                           |
| Các khoản phải trả khác                                  | 25.426.593.287                                | (70.358.400)    | 25.356.234.887                       |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 3.610.950.390                                 | 6.288.363       | 3.617.238.753                        |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>  |                                               |                 |                                      |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                            | (72.642.844.398)                              | (17.414.246)    | (72.660.258.644)                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh            | 113.769.394.107                               | (17.414.246)    | 113.751.979.861                      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                           | 34.993.125.830                                | (17.414.246)    | 34.975.711.584                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                | 191.950.270.642                               | 128.638.356     | 192.078.908.998                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ               | 227.281.692.427                               | 111.224.110     | 227.392.916.537                      |

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

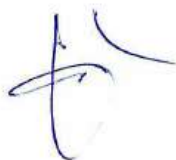
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Phạm Thị Ngà



Phạm Thị Ngà



Đỗ Thị Hương Giang  
Phổ Tổng Giám đốc

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)